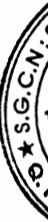


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động** 0054/NH-GP  
**Ngân hàng số**

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông Lê Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

**Ban Điều hành**

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Hữu Đức                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "MB") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 80. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của MB và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-014/2



Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>5</b>	<b>1.138.546</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>3.064.495</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>7</b>	<b>19.157.519</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	11.850.464	11.104.280
2	Cho vay các TCTD khác	7.581.378	10.753.477
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(274.323)	(442.500)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>10.799.124</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	10.901.703	10.545.687
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(102.579)	(89.198)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác</b>	<b>19</b>	<b>5.371</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>109.039.169</b>	<b>98.106.265</b>
1	Cho vay khách hàng	110.847.894	100.569.006
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.808.725)	(2.462.741)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>50.107.117</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.759.839	44.647.646
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.912.910	6.457.264
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(565.632)	(323.816)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>1.490.115</b>
3	Đầu tư vào công ty liên kết	357.111	361.960
4	Đầu tư dài hạn khác	1.346.246	1.270.732
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(213.242)	(173.042)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>13</b>	<b>1.878.030</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	705.308	775.170
a	Nguyên giá	1.683.767	1.643.793
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(978.459)	(868.623)
3	Tài sản cố định vô hình	1.172.722	1.152.162
a	Nguyên giá	1.505.812	1.457.968
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(333.090)	(305.806)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>119.241</b>
a	Nguyên giá	121.261	273.170
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.020)	(505)
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>7.610.739</b>
1	Các khoản phải thu	4.349.880	4.652.248
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.687.006	3.514.341
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.806	2.945
4	Tài sản Có khác	746.930	756.562
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(174.883)	(161.774)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>204.409.466</b>	<b>200.489.174</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>7.695.968</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	4.055.951	966.715
2	Vay các TCTD khác	3.640.017	3.637.460
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>171.116.285</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>192.913</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>2.546.458</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>4.490.040</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.888.763	1.914.914
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.601.277	6.988.520
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>186.041.664</b>	<b>183.340.962</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>17.765.729</b>
1	Vốn của TCTD	11.932.359	11.932.359
a	Vốn điều lệ	11.593.938	11.593.938
c	Thặng dư vốn cổ phần	338.421	338.421
2	Quỹ của TCTD	2.352.494	1.839.735
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.382)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	3.500.258	2.788.992
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17.765.729</b>	<b>16.561.086</b>
<b>IX</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>23</b>	<b>602.073</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>204.409.466</b>	<b>200.489.174</b>



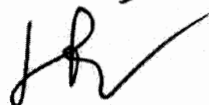
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

Mẫu B03a/TCTD-HN

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

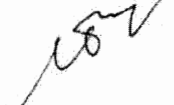
		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.986.723	6.854.212
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.100.851)	(3.270.477)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>24</b>	<b>3.885.872</b>	<b>3.583.735</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	372.754	318.233
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(133.337)	(115.629)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>239.417</b>	<b>202.604</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>26</b>	<b>40.363</b>	<b>62.757</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>27</b>	<b>17.929</b>	<b>1.568</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		362.112	216.817
6	Chi phí hoạt động khác		(46.680)	(11.312)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>315.432</b>	<b>205.505</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>59.413</b>	<b>44.399</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(1.542.908)</b>	<b>(1.458.592)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>		<b>3.015.518</b>	<b>2.641.976</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>31</b>	<b>(1.187.501)</b>	<b>(939.529)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.828.017</b>	<b>1.702.447</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(388.346)	(364.034)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.139)	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(389.485)</b>	<b>(364.034)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.438.532</b>	<b>1.338.413</b>
	Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.446	15.762
<b>XIV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng</b>		<b>1.429.086</b>	<b>1.322.651</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>33</b>	<b>1.233</b>	<b>1.175</b>

Người lập

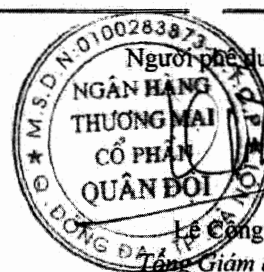


Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Lê Công Tông  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.814.057	7.281.156
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.127.002)	(3.163.871)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	239.417	202.604
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	113.522	149.069
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(551.933)	(501.762)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	287.904	135.574
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(869.108)	(953.405)
08 Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(328.046)	(243.184)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>3.578.811</b>	<b>2.906.181</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.079.714	8.415.020
10 Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	3.758.904	(4.951.825)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	16	-
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.278.888)	(6.807.925)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)	(1.756.417)	(969.511)
14 Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác	469.409	(599.942)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	3.091.794	(14.035.759)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	3.507.778	21.586.401
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	546.400	-
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	(31.875)	38.411
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	(14.370)
21 Giảm khác về nợ hoạt động	(4.570.560)	(730.555)
22 Chi từ các quỹ	(54.459)	(42.590)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>1.340.627</b>	<b>4.793.536</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

Mẫu B04a/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(89.226)	(143.743)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	357	57
04	Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư	-	(2.090)
08	Tiền (chi)/thu từ các khoản đầu tư dài hạn	(70.666)	81.328
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	59.413	44.399
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(100.122)</b>	<b>(20.049)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
02	Cổ tức trả cho cổ đông	(1.620)	-
03	Tặng khác	-	9.589
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(1.620)</b>	<b>9.589</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>1.238.885</b>	<b>4.783.076</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ</b>	<b>20.133.554</b>	<b>12.541.325</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 34)</b>	<b>21.372.439</b>	<b>17.324.401</b>

Người lập *Quản*



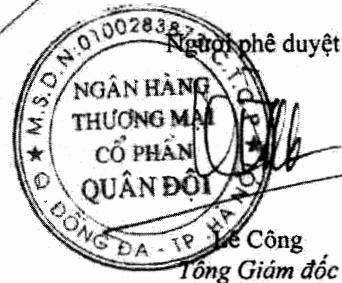
Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.593.938 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 11.593.938 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi hai (72) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bốn mươi hai (142) phòng giao dịch, hai (2) quỹ tiết kiệm được NHNNVN cấp phép thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Cổ phần Địa ốc MB (“MB Land”)(*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	66,14%

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	80,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,76%

(\*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con có 7.338 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.939 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mới ban hành**

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 49”) về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“TCTD”) ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 42).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có một số quy định áp dụng đối với MB có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 của Thông tư 200 (“Thông tư 75”). Theo đó, doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn chưa áp dụng Thông tư 200 cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 mà chỉ bắt buộc áp dụng thông tư này cho báo cáo tài chính năm 2015. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, MB lựa chọn chưa áp dụng Thông tư 200.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất****(i) Công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Ngân hàng có được quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Ngân hàng được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Ngân hàng, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Ngân hàng phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Ngân hàng trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng kỳ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”).

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**(ii) Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường*****Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết sẵn sàng để bán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(h) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

<b>STT</b>	<b>Xếp hạng</b>	<b>Nhóm nợ</b>	<b>Mô tả</b>
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư các khoản cho vay của từng khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối cùng của tháng liền trước tháng cuối kỳ kế toán.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 5.

Theo Thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được đề cập trong Thuyết minh 4(o).

**(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(h).

**(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh; trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(h).

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
• máy móc thiết bị	3 – 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(n) Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà MB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 50 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(o) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro”.



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(h), 4(i) và 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, MB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(t) Các quỹ dự trữ**

**(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



**(ii) Các công ty con**

**Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)**

MBS và MB Capital trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Các công ty con khác**

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

**(u) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi MB thực thu được.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do MB nắm giữ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**(v) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(x) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(ab) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(ac) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

**(ad) Phân loại tài sản tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

***Tài sản tài chính***

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)*****Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**5. Tiền mặt và vàng**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	917.693	941.863
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	217.950	288.676
Vàng	2.903	2.692
	<b>1.138.546</b>	<b>1.233.231</b>

**6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	2.406.672	5.642.140
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	85.915	232.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	571.908	193.035
	<b>3.064.495</b>	<b>6.067.482</b>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

<b>Loại tiền gửi</b>	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	5,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,00%

**7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	436.414	372.883
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.437.980	2.724.104
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.414.338	5.457.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.561.732	2.549.964
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	6.351.993	9.516.959
Cho vay bằng ngoại tệ	1.229.385	1.236.518
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(274.323)	(442.500)
	<u>19.157.519</u>	<u>21.415.257</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	19.157.519	21.415.257
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	274.323	442.500
	<u>19.431.842</u>	<u>21.857.757</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	274.323	442.500
	<u>274.323</u>	<u>442.500</u>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	442.500	49.300
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	(168.177)	197.200
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 16)	-	196.000
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>274.323</b>	<b>442.500</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,30%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 4,80%	3,20% - 4,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60% - 2,50%	0,40% - 2,70%
Cho vay bằng VND	4,50% - 4,90%	3,50% - 5,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,40% - 2,00%	1,50% - 2,00%

**8. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>31/12/2014 Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.720.189	4.879.625
▪ Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	5.392.637	5.068.806
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	112.159	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	4.233	4.214
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	562.012	505.230
▪ Chứng khoán vốn khác	110.473	87.812
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(102.579)	(89.198)
	<b>10.799.124</b>	<b>10.456.489</b>



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Chưa niêm yết	10.224.985	9.948.431
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Đã niêm yết	623.433	543.971
▪ Chưa niêm yết	53.285	53.285
	<u>10.901.703</u>	<u>10.545.687</u>

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Trái phiếu Chính phủ	8 tháng - 9 năm	5,50% - 12,30%	2 năm - 5 năm	5,40% - 12,10%
Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	10 tháng - 6 năm	5,10% - 12,25%	2 năm - 15 năm	4,00% - 12,25%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	14 tháng	10,30%	Không áp dụng	Không áp dụng

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	89.198	131.992
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	13.381	(78.784)
Phân loại lại từ dự phòng chứng đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 11)	-	35.990
Số dư cuối kỳ/năm	<u>102.579</u>	<u>89.198</u>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**9. Cho vay khách hàng**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>		
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	105.668.102	96.794.422
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.009.626	521.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	318.732	303.030
Các khoản trả thay cho khách hàng	31.728	55.962
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.494.632	1.902.798
<b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.325.074	991.140
	<b>110.847.894</b>	<b>100.569.006</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>		
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	105.215.784	94.348.654
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.049.094	2.483.762
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	734.819	478.087
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	533.703	902.868
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.420	1.364.495
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.325.074	991.140
	<b>110.847.894</b>	<b>100.569.006</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>		
Ngắn hạn	63.650.302	62.167.147
Trung hạn	21.622.678	18.711.835
Dài hạn	24.249.840	18.698.884
<b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.325.074	991.140
	<b>110.847.894</b>	<b>100.569.006</b>



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>30/6/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>				
Cho vay các TCKT	82.870.142	74,76	76.710.831	76,28
<i>Công ty Nhà nước</i>	5.484.181	4,95	6.439.076	6,40
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	8.974.185	8,10	8.434.830	8,39
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	214.325	0,19	436.267	0,43
<i>Công ty TNHH khác</i>	23.658.456	21,34	22.135.325	22,01
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước &gt; 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	9.612.422	8,67	7.688.164	7,65
<i>Công ty cổ phần khác</i>	30.145.172	27,20	27.366.982	27,21
<i>Công ty hợp danh</i>	211.736	0,19	-	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	3.887.102	3,51	3.641.774	3,62
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	524.772	0,47	408.081	0,41
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	157.791	0,14	160.332	0,16
Cho vay cá nhân	23.593.878	21,28	20.518.483	20,40
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	23.593.878	21,28	20.518.483	20,40
Cho vay khác	567.529	0,51	445.755	0,44
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội</i>	376.175	0,34	82.297	0,08
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	191.354	0,17	363.458	0,36
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	2.491.271	2,25	1.902.797	1,89
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2.162.317	1,95	1.639.740	1,63
<i>Cho vay cá nhân</i>	328.954	0,30	263.057	0,26
	<u>109.522.820</u>	<u>98,80</u>	<u>99.577.866</u>	<u>99,01</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.325.074	1,20	991.140	0,99
	<u>110.847.894</u>	<u>100</u>	<u>100.569.006</u>	<u>100</u>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/6/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.782.955	1,61	3.079.020	3,06
Khai khoáng	4.277.098	3,87	3.620.495	3,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.790.789	18,76	19.274.875	19,17
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.405.148	3,07	6.264.769	6,23
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	130.647	0,12	58.934	0,06
Xây dựng	10.087.038	9,10	8.735.158	8,69
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.282.151	29,12	27.673.827	27,52
Vận tải, kho bãi	8.877.670	8,01	6.289.588	6,25
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	625.051	0,56	648.520	0,64
Thông tin & truyền thông	2.431.890	2,19	1.742.169	1,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	733.329	0,66	1.079.729	1,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.518.148	4,08	4.253.185	4,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	193.494	0,17	200.665	0,20
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	421.688	0,38	438.481	0,44
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	85.771	0,08	23.874	0,02
Giáo dục và đào tạo	58.830	0,05	76.501	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	386.751	0,35	262.884	0,26
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	26.688	0,02	20.901	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	259.563	0,23	200.764	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.656.850	14,12	13.730.730	13,65
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.491.271	2,25	1.902.797	1,89
	<b>109.522.820</b>	<b>98,80</b>	<b>99.577.866</b>	<b>99,01</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.325.074	1,20	991.140	0,99
	<b>110.847.894</b>	<b>100</b>	<b>100.569.006</b>	<b>100</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Cho vay bằng VND	6,00% - 11,00%	7,50% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 4,75%	3,05% - 4,75%

**10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung (i)	770.426	707.121
Dự phòng cụ thể (ii)	1.038.299	1.755.620
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.808.725</b>	<b>2.462.741</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015			Năm kết thúc 31/12/2014		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	692.918	14.203	707.121	578.530	13.190	591.720
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	57.827	5.478	63.305	114.388	1.013	115.401
Số dư cuối kỳ/năm	750.745	19.681	770.426	692.918	14.203	707.121

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015			Năm kết thúc 31/12/2014		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.704.284	51.336	1.755.620	1.161.770	16.658	1.178.428
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	1.010.729	26.798	1.037.527	1.886.786	34.678	1.921.464
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.754.848)	-	(1.754.848)	(1.344.272)	-	(1.344.272)
Số dư cuối kỳ/năm	960.165	78.134	1.038.299	1.704.284	51.336	1.755.620

## 11. Chứng khoán đầu tư

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	18.837.786	16.250.866
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	22.450.631	26.820.732
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	700.000	700.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	-	100.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	110.000	110.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	661.422	666.048
	<hr/> 42.759.839	<hr/> 44.647.646
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(76.057)	(96.807)
	<hr/> 42.683.782	<hr/> 44.550.839
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	50.000
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	40.000	40.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.602.636	1.011.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	4.140.274	3.275.629
	<hr/> 7.912.910	<hr/> 6.457.264
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(489.575)	(227.009)
	<hr/> 7.423.335	<hr/> 6.230.255
	<hr/> 50.107.117	<hr/> 50.781.094

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất năm</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	2 tháng - 15 năm	5,00% - 13,20%	1 năm – 10 năm	5,60% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	8,00% - 10,00%	3 năm – 5 năm	8,00% - 9,05%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	Không áp dụng	Không áp dụng	4 năm	12,38%

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	5 năm	12,30% - 12,60%	5 năm	12,30% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 11 năm	9,00% - 14,00%	2 năm – 11 năm	9,00% - 17,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm – 10 năm	6,00% - 14,40%	3 năm – 10 năm	6,00% - 14,50%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	96.807	80.545
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	(20.750)	52.252
Phân loại lại từ dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	-	(35.990)
Số dư cuối kỳ/năm	76.057	96.807

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	227.009	105.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	22.399	(7.912)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 31)	240.167	129.421
Số dư cuối kỳ/năm	489.575	227.009

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 369.589 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt (31/12/2014: 129.421 triệu VND).



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.402.635	2.811.635
Nợ cần chú ý	-	200.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	100.000
Nợ có khả năng mất vốn	280.000	80.000
	<hr/> 3.682.635	<hr/> 3.191.635

**12. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	357.111	361.960
Đầu tư góp vốn dài hạn khác (ii)	1.346.246	1.270.732
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(213.242)	(173.042)
	<hr/> 1.490.115	<hr/> 1.459.650

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<b>Tỷ lệ năm giữ %</b>	<b>Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND</b>	<b>Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	258.591	263.133
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,39%	65.675	68.978
		<hr/> 349.266	<hr/> 357.111

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ năm giữ %</b>	<b>Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND</b>	<b>Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	258.591	267.982
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,97%	65.675	68.978
		<hr/> 349.266	<hr/> 361.960

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	681.787	664.050
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000	88.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	60.447	66.929
Đầu tư vào các dự án dài hạn	516.012	451.753
	<b>1.346.246</b>	<b>1.270.732</b>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/1/2015 đến</b> <b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Năm</b> <b>kết thúc</b> <b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	173.042	110.419
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	40.200	85.620
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(22.997)
	<b>213.242</b>	<b>173.042</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	428.987	655.434	440.162	119.210	1.643.793
Tăng trong kỳ	2.190	26.097	10.641	2.454	41.382
Giảm trong kỳ	-	(567)	-	(841)	(1.408)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	431.177	680.964	450.803	120.823	1.683.767
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.477	497.618	258.546	62.982	868.623
Khấu hao trong kỳ	8.910	52.087	37.582	12.309	110.888
Giảm trong kỳ	-	(567)	-	(485)	(1.052)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	58.387	549.138	296.128	74.806	978.459
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	379.510	157.816	181.616	56.228	775.170
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	372.790	131.826	154.675	46.017	705.308

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND</b>	<b>Máy móc thiết bị Triệu VND</b>	<b>Phương tiện vận tải Triệu VND</b>	<b>Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	314.035	572.505	384.939	70.099	1.341.578
Tăng trong năm	114.952	84.473	55.381	50.653	305.459
Giảm trong năm	-	(1.544)	(158)	(1.542)	(3.244)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>428.987</b>	<b>655.434</b>	<b>440.162</b>	<b>119.210</b>	<b>1.643.793</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.971	390.594	179.334	41.585	645.484
Khấu hao trong năm	15.506	108.568	79.401	22.591	226.066
Giảm trong năm	-	(1.544)	(189)	(1.194)	(2.927)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>49.477</b>	<b>497.618</b>	<b>258.546</b>	<b>62.982</b>	<b>868.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	280.064	181.911	205.605	28.514	696.094
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	379.510	157.816	181.616	56.228	775.170

#### 14. Tài sản cố định vô hình

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	914.588	266.069	277.311	1.457.968
Tăng trong kỳ	-	47.844	-	47.844
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	914.588	313.913	277.311	1.505.812
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	70.038	235.768	-	305.806
Khấu hao trong kỳ	8.662	18.622	-	27.284
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	78.700	254.390	-	333.090
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	844.550	30.301	277.311	1.152.162
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	835.888	59.523	277.311	1.172.722

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	871.453	253.353	277.311	1.402.117
Tăng trong năm	43.135	12.716	-	55.851
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	914.588	266.069	277.311	1.457.968
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	52.722	208.140	-	260.862
Khấu hao trong năm	17.316	27.628	-	44.944
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	70.038	235.768	-	305.806
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	818.731	45.213	277.311	1.141.255
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	844.550	30.301	277.311	1.152.162

**15. Bất động sản đầu tư**

*Biến động của bất động sản đầu tư cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:*

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	273.170	178.592
Tăng trong kỳ/năm	-	139.080
Giảm trong kỳ/năm	(151.909)	(44.502)
Số dư cuối kỳ/ năm	121.261	273.170
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	505	-
Khấu hao trong kỳ/năm	1.515	505
Số dư cuối kỳ/năm	2.020	505
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	272.665	178.592
Số dư cuối kỳ/năm	119.241	272.665

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**16. Tài sản Có khác**

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	736.618	669.482
▪ Các khoản phải thu nội bộ	95.929	103.740
▪ Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	1.229.089
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	1.965.890	1.536.324
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	96.524	53.308
▪ Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	662.552	499.828
▪ Các khoản trả trước cho người bán	70.170	89.131
▪ Các khoản phải thu khác	722.197	471.346
	4.349.880	4.652.248
Các khoản lãi và phí phải thu	2.687.006	3.514.341
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 32)	1.806	2.945
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	358.277	736.180
▪ Các tài sản có khác	388.653	20.382
	746.930	756.562
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (i)	(174.883)	(161.774)
	7.610.739	8.764.322

(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	161.774	374.182
Trích lập dự phòng thuần trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	14.679	7.892
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7)	-	(196.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.570)	(24.300)
Số dư cuối kỳ/năm	174.883	161.774

**17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.834	3.774
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	206.084	205.420
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.795.069	306.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.047.964	451.375
	<hr/> 4.055.951	<hr/> 966.715
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	2.469.675	3.425.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.170.342	212.460
	<hr/> 3.640.017	<hr/> 3.637.460
	<hr/> 7.695.968	<hr/> 4.604.175

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 4,80%	3,20% - 3,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60% - 2,50%	1,30% - 2,95%
Tiền vay bằng VND	5,52% - 12,00%	3,30% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,28%	2,00%

**18. Tiền gửi của khách hàng**

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.157.701	32.270.451
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.677.949	5.356.289
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	96.588.673	94.492.919
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.077.519	5.154.470
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.366.662	1.176.608
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.566	38.522
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	14.210.758	18.115.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	4.996.457	11.003.299
	<hr/> 171.116.285	<hr/> 167.608.507



Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Tổ chức kinh tế	101.144.613	101.363.740
Cá nhân	69.971.672	66.244.767
	<b>171.116.285</b>	<b>167.608.507</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,20%	1,00% - 6,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,75%	0,50% - 0,75%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

## **19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác**

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</b>		
		<b>Tài sản Triệu VND</b>	<b>Nợ phải trả Triệu VND</b>	<b>Giá trị thuần Triệu VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.828.318	-	(9.569)	(9.569)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.096.869	14.940	-	14.940
	<b>6.925.187</b>	<b>14.940</b>	<b>(9.569)</b>	<b>5.371</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.694.917	-	(10.017)	(10.017)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.257.284	15.404	-	15.404
	<b>13.952.201</b>	<b>15.404</b>	<b>(10.017)</b>	<b>5.387</b>

**20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Vốn nhận của tổ chức khác (i)	192.913	224.788
	<u>192.913</u>	<u>224.788</u>

- (i) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm là 6,50% theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho sáu tháng đầu năm 2015 là 4,56% (năm 2014: 5,16% đến 5,88%).

**21. Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>
Trái phiếu phổ thông phát hành (i)	2.400.000	2.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	146.400	-
Giấy tờ có giá khác	58	58
	<u>2.546.458</u>	<u>2.000.058</u>

- (i) Trái phiếu phổ thông phát hành bao gồm:

<b>Ngày phát hành</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất</b> <b>(%/năm)</b>	<b>Giá trị</b> <b>Triệu VND</b>
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
11 tháng 5 năm 2015	3 năm	8,20%	100.000
15 tháng 6 năm 2015	3 năm	8,20%	300.000
			<u>2.400.000</u>

**22. Các khoản nợ khác**

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	1.888.763	1.914.914
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.601.277	6.988.520
▪ Các khoản phải trả nội bộ	611.361	501.772
▪ Ký quỹ của nhà đầu tư chứng khoán	635.679	365.958
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	840.254	264.786
▪ Các khoản phải trả cổ tức	15.714	17.334
▪ Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	100.233	100.233
▪ Các khoản phải trả khác	166.444	5.524.168
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	231.592	214.269
	4.490.040	8.903.434
	4.490.040	8.903.434

## 23. Vốn và các quỹ

### Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông thiểu số trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.256.250	338.421	871.384	441.744	111.147	-	2.129.237	558.884	15.707.067
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.322.651	15.762	1.338.413
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2013	-	-	225.878	112.218	150.206	-	(488.302)	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(4)	-	(42.586)	-	-	-	(42.590)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(144.471)	-	(144.471)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(34.049)	-	-	(34.049)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	9.589	-	9.589
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	(597)	(167)	(515)	-	-	1.279	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>11.256.250</b>	<b>338.421</b>	<b>1.096.661</b>	<b>553.795</b>	<b>218.252</b>	<b>(34.049)</b>	<b>2.828.704</b>	<b>575.925</b>	<b>16.833.959</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông thiểu số trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>11.593.938</b>	<b>338.421</b>	<b>1.099.548</b>	<b>556.687</b>	<b>183.500</b>	-	<b>2.788.992</b>	<b>587.126</b>	<b>17.148.212</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.429.086	9.446	1.438.532
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2014	-	-	236.698	118.991	172.740	-	(528.429)	-	-
Tạm trích các quỹ cho năm 2015	-	-	-	-	35.168	-	(35.168)	-	-
Tiền cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.475)	(1.475)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(54.459)	-	-	-	(54.459)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.829)	-	(150.829)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(19.382)	-	-	(19.382)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	3.208	-	(3.208)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(186)	-	(186)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số do thay đổi quyền sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	-	7.389	7.389
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	135	314	(36)	-	-	(413)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>11.593.938</b>	<b>338.421</b>	<b>1.336.381</b>	<b>675.992</b>	<b>340.121</b>	<b>(19.382)</b>	<b>3.500.258</b>	<b>602.073</b>	<b>18.367.802</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	30/6/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.159.393.750	11.593.938
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938
	31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.159.393.750	11.593.938
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các thu nhập tương tự từ</b>		
Tiền gửi tại các TCTD	127.919	53.608
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.967.824	3.934.074
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.535.241	2.552.751
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	295.939	250.134
Các hoạt động tín dụng khác	59.800	63.645
	6.986.723	6.854.212
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Các khoản tiền gửi	(2.711.339)	(2.837.055)
Các khoản tiền vay	(179.089)	(271.987)
Phát hành giấy tờ có giá	(125.292)	(120.003)
Các hoạt động tín dụng khác	(85.131)	(41.432)
	(3.100.851)	(3.270.477)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.885.872</b>	<b>3.583.735</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	151.942	123.105
Dịch vụ chứng khoán	50.013	57.321
Dịch vụ quản lý quỹ	7.727	11.469
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	109	5.793
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	35.598	12.575
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	39.416	33.294
Dịch vụ khác	87.949	74.676
	<b>372.754</b>	<b>318.233</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(27.281)	(63.729)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(11.133)	(22.166)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(737)	(2.312)
Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(38.162)	(5.129)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(30.584)	(13.387)
Dịch vụ khác	(25.440)	(8.906)
	<b>(133.337)</b>	<b>(115.629)</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>239.417</b>	<b>202.604</b>

**26. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	92.343	85.952
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.556	144.123
	<b>142.899</b>	<b>230.075</b>
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.737)	(4.516)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(59.799)	(162.802)
	<b>(102.536)</b>	<b>(167.318)</b>
	<b>40.363</b>	<b>62.757</b>

**27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	275.875	102.759
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(202.716)	(16.447)
	<u>73.159</u>	<u>86.312</u>
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(13.381)	17.668
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(1.649)	(94.084)
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	(40.200)	(8.328)
	<u>(55.230)</u>	<u>(84.744)</u>
	<u>17.929</u>	<u>1.568</u>

**28. Thu nhập thuần từ hoạt động khác**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	287.904	135.574
Thu từ hoạt động ủy thác	5.006	11.184
Thu nhập khác	22.522	58.747
	<u>315.432</u>	<u>205.505</u>

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	32.995	24.600
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	16.291	19.783
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	10.127	16
	<u>59.413</u>	<u>44.399</u>



**30. Chi phí hoạt động**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.266	64.101
Lương và các chi phí liên quan	798.487	730.653
- Chi phí lương và phụ cấp	748.096	689.281
- Các chi phí theo lương	49.355	40.795
- Chi trợ cấp thất nghiệp	708	402
- Chi công tác xã hội	328	175
Chi phí về tài sản	323.338	302.817
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	139.687	133.578
- Chi phí thuê văn phòng	128.654	126.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp	200.013	223.824
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công vụ	20.640	20.463
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	130.541	141.371
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	46.086	35.437
Chi phí hoạt động khác	107.718	101.760
	<b>1.542.908</b>	<b>1.458.592</b>

**31. Chi phí dự phòng rủi ro**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các TCTD khác		-	(34.572)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác	7	(168.177)	73.950
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	63.305	73.761
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.037.527	914.213
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16	14.679	(98.863)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	240.167	-
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	11.040
		<b>1.187.501</b>	<b>939.529</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	388.346	364.034
	<hr/>	<hr/>
	388.346	364.034
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.139	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>389.485</b>	<b>364.034</b>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.828.017	1.702.447
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(52.473)	(37.480)
- Các giao dịch nội bộ được căn trừ khi hợp nhất	(7.337)	2.597
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(7.716)	(14.096)
- Lợi nhuận của các công ty con	(37.504)	(83.507)
- Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước của công ty con	(8.456)	(9.924)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(5.175)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	440	325
	<hr/>	<hr/>
	1.709.796	1.560.362
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	376.156	343.279
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	2.984	3.564
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại của các công ty con	1.139	-
Thuế TNDN của các công ty con	9.206	17.191
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập</b>	<b>389.485</b>	<b>364.034</b>

**(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.945	5.608
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(1.139)	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.806</u>	<u>5.608</u>

**(d) Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập 22% áp dụng cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập của MB Cap cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác của kỳ kết thúc giữa niên độ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 và năm kết thúc ngày 31/12/2014: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 1.429.086 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 1.322.651 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.159.393.750 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 1.125.625.000 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần sau thuế**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng	<u>1.429.086</u>	<u>1.322.651</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	1.159.393.750	1.125.625.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.159.393.750	1.125.625.000

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.233	1.175

34. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.138.546	1.040.419
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.064.495	2.411.415
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.694.964	7.551.299
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.474.434	6.321.268
	21.372.439	17.324.401

35. **Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MB và do Ban lãnh đạo MB phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2015 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2014 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
<b>Cổ đông lớn</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(14.126.421)	(13.073.013)
Tiền Ngân hàng cho vay	2.000.000	2.000.000
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(2.200.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	(354.032)	(581.195)
Chi phí lãi tiền vay	(106.550)	(239.342)
Thu nhập lãi tiền vay	230.361	268.323

### 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.979	6.389
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	430.394	393.861
2. Thưởng	199.013	187.323
3. Thu nhập khác	118.689	108.097
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>748.096</b>	<b>689.281</b>
Tiền lương bình quân tháng	10,28	10,27
Thu nhập bình quân tháng	17,87	17,98

### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	1/1/2015 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.520	34.747	(36.131)	6.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.280	388.346	(328.046)	218.580
Các loại thuế khác	48.469	158.483	(200.076)	6.876
	<b>214.269</b>	<b>581.576</b>	<b>(564.253)</b>	<b>231.592</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	<b>1/1/2014</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.866	51.822	(48.168)	7.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.808	668.351	(597.879)	158.280
Các loại thuế khác	56.852	196.544	(204.927)	48.469
	<b>148.526</b>	<b>916.717</b>	<b>(850.974)</b>	<b>214.269</b>

**38. Báo cáo bộ phận**

*Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND
Trong nước	108.356.623	170.203.509	42.837.455	5.371	61.574.452
Nước ngoài	2.491.271	912.776	5.998	-	-
	110.847.894	171.116.285	42.843.453	5.371	61.574.452

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND
Trong nước	98.666.209	167.351.377	49.818.377	5.387	61.650.597
Nước ngoài	1.902.797	257.130	8.872	-	-
	100.569.006	167.608.507	49.827.249	5.387	61.650.597

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý**

MB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>30 tháng 6 năm 2015</b>					
Tài sản	148.337.481	10.501.814	42.265.289	3.304.882	204.409.466
Nợ phải trả	92.290.823	18.932.344	68.920.347	5.898.150	186.041.664
Tài sản cố định – thuần	1.596.299	63.162	172.119	46.450	1.878.030
<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>					
Doanh thu	4.332.979	741.007	2.642.279	123.029	7.839.294
Chi phí	2.820.835	663.621	2.411.507	115.314	6.011.277
Lợi nhuận trước thuế	1.512.144	77.386	230.772	7.715	1.828.017
<hr/>					
	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>					
Tài sản	152.409.561	9.423.975	36.257.936	2.397.702	200.489.174
Nợ phải trả	136.974.886	9.425.857	34.589.402	2.350.817	183.340.962
Tài sản cố định – thuần	1.836.819	19.909	65.035	5.569	1.927.332
<b>2014</b>					
Doanh thu	9.031.410	1.394.983	4.802.031	163.675	15.392.099
Chi phí	6.420.388	1.303.602	4.358.218	135.886	12.218.094
Lợi nhuận trước thuế	2.611.022	91.381	443.813	27.789	3.174.005
<hr/>					



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

### 39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

***Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá***

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

***Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá***

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015*

	<b>Quá hạn dưới 90 ngày</b>	<b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b>	<b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 360 ngày</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	274.323	274.323
Cho vay khách hàng – gộp	2.049.094	734.818	681.060	1.183.565	4.648.537
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	280.000	280.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	280.000	280.000
Tài sản Có khác – gộp	-	-	11.852	609.887	621.739
	<b>2.049.094</b>	<b>734.818</b>	<b>692.912</b>	<b>2.347.775</b>	<b>5.824.599</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<b>Quá hạn dưới 90 ngày</b>	<b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b>	<b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 360 ngày</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	-	-	-	442.500	442.500
Cho vay khách hàng – gộp	2.631.165	478.087	902.868	1.580.636	5.592.756
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	100.000	-	280.000	380.000
<i>Đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	<i>100.000</i>	-	-	<i>100.000</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	5.469	13.541	570.611	589.621
	<b>2.631.165</b>	<b>583.556</b>	<b>916.409</b>	<b>2.873.747</b>	<b>7.004.877</b>

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>31/12/2014 Triệu VND</b>
Bất động sản	75.678.822	79.702.809
Động sản	83.502.972	75.022.958
Giấy tờ có giá	16.796.951	15.158.830
Các khoản phải thu	112.836.875	101.293.544
Các tài sản đảm bảo khác	51.851.029	35.160.656
	<b>340.666.649</b>	<b>306.338.797</b>

MB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MB và người đi vay.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**
**Mẫu B05a/TCTD-HN**
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.138.546	-	-	-	-	1.138.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.064.495	-	-	-	-	3.064.495
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	274.323	11.073.053	2.801.048	3.283.418	-	2.000.000	19.431.842
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	625.858	463.173	4.702.970	3.968.985	1.140.717	10.901.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.371	-	-	-	-	5.371
Cho vay khách hàng – gộp	2.049.094	2.599.443	7.350.671	28.005.963	33.590.987	26.820.668	10.431.068	110.847.894
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	280.000	7.772.764	3.245.628	17.183.529	19.779.758	2.411.070	50.672.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	32.530	-	-	-	506.561	1.164.266	1.703.357
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	293.188	1.584.842	1.878.030
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	119.241	119.241
Tài sản Có khác – gộp	-	621.739	4.478.896	1.206.520	758.603	567.969	151.895	7.785.622
	2.049.094	3.808.035	35.509.654	35.722.332	59.519.507	51.937.129	19.003.099	207.548.850
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	4.720.700	338.102	527.542	109.624	2.000.000	7.695.968
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.054.857	46.866.607	46.627.858	18.883.727	8.683.236	171.116.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	692	10.929	181.292	-	192.913
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	146.458	-	-	400.000	2.000.000	2.546.458
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.373.200	335.227	1.781.399	214	-	4.490.040
	-	-	57.295.215	47.540.628	48.947.728	19.574.857	12.683.236	186.041.664
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.049.094</b>	<b>3.808.035</b>	<b>(21.785.561)</b>	<b>(11.818.296)</b>	<b>10.571.779</b>	<b>32.362.272</b>	<b>6.319.863</b>	<b>21.507.186</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.233.231	-	-	-	-	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	442.500	10.494.479	4.900.584	3.520.194	500.000	2.000.000	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	864.291	322.081	4.467.486	4.212.112	679.717	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.387	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng – gộp	2.631.165	2.961.591	10.156.891	25.204.871	21.777.387	30.016.709	7.820.392	100.569.006
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	380.000	2.390.963	4.916.705	14.690.628	26.564.514	2.162.100	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	32.530	-	-	-	443.761	1.156.401	1.632.692
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	290.909	1.636.423	1.927.332
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	272.665	272.665
Tài sản cố khác – gộp	-	595.214	5.846.252	1.055.505	500.425	500.004	428.696	8.926.096
	2.631.165	4.411.835	37.058.976	36.399.746	44.956.120	62.528.009	16.156.394	204.142.245
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	602.162	119.307	2.000.000	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.958.147	46.941.874	41.997.639	11.073.818	8.637.029	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	5.424	213.571	-	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	-	2.407.243	246.331	6.151.906	97.954	-	8.903.434
	-	-	62.657.228	47.784.924	48.757.131	11.504.650	12.637.029	183.340.962
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.631.165</b>	<b>4.411.835</b>	<b>(25.598.252)</b>	<b>(11.385.178)</b>	<b>(3.801.011)</b>	<b>51.023.359</b>	<b>3.519.365</b>	<b>20.801.283</b>

**(iv) Rủi ro thị trường*****Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**
**Mẫu B05a/TCTD-HN**
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.138.546	-	-	-	-	-	1.138.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.064.495	-	-	-	-	3.064.495
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	274.323	-	11.213.027	2.661.074	3.283.418	-	2.000.000	19.431.842
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	676.718	-	463.174	1.895.340	2.756.768	5.109.703	10.901.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.371	-	-	-	-	-	5.371
Cho vay khách hàng – gộp	4.648.537	-	10.298.296	56.959.173	26.300.215	9.037.639	3.604.034	110.847.894
Chứng khoán đầu tư – gộp	280.000	771.422	7.372.765	3.245.628	8.343.439	8.580.055	22.079.440	50.672.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	32.530	1.670.827	-	-	-	-	-	1.703.357
Tài sản cố định	-	1.878.030	-	-	-	-	-	1.878.030
Bất động sản đầu tư	-	119.241	-	-	-	-	-	119.241
Tài sản Có khác – gộp	621.739	7.150.271	13.612	-	-	-	-	7.785.622
	<b>5.857.129</b>	<b>13.410.426</b>	<b>31.962.195</b>	<b>63.329.049</b>	<b>39.822.412</b>	<b>20.374.462</b>	<b>32.793.177</b>	<b>207.548.850</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.720.700	338.102	825.818	4.724	1.806.624	7.695.968
Tiền gửi của khách hàng	-	768.756	52.767.686	53.409.876	27.122.913	23.514.887	13.532.167	171.116.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	692	1.188	9.741	181.292	192.913
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	146.458	-	-	-	2.400.000	2.546.458
Các khoản nợ khác	-	4.490.040	-	-	-	-	-	4.490.040
	-	<b>5.258.796</b>	<b>57.634.844</b>	<b>53.748.670</b>	<b>27.949.919</b>	<b>23.529.352</b>	<b>17.920.083</b>	<b>186.041.664</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>5.857.129</b>	<b>8.151.630</b>	<b>(25.672.649)</b>	<b>9.580.379</b>	<b>11.872.493</b>	<b>(3.154.890)</b>	<b>14.873.094</b>	<b>21.507.186</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**
**Mẫu B05a/TCTD-HN**
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không hưởng lãi</b>	<b>Dưới 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.233.231	-	-	-	-	-	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	442.500	-	10.357.731	5.009.995	3.546.531	1.000	2.500.000	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	505.404	358.887	322.081	2.056.020	2.411.466	4.891.829	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	5.387	-	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng – gộp	5.592.756	-	23.177.661	38.408.955	22.126.314	9.578.808	1.684.512	100.569.006
Chứng khoán đầu tư – gộp	380.000	782.038	2.012.963	4.916.705	6.642.217	7.771.010	28.599.977	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	32.530	1.600.162	-	-	-	-	-	1.632.692
Tài sản cố định	-	1.927.332	-	-	-	-	-	1.927.332
Bất động sản đầu tư	-	272.665	-	-	-	-	-	272.665
Tài sản cố khác – gộp	595.214	8.330.882	-	-	-	-	-	8.926.096
	<b>7.043.000</b>	<b>14.657.101</b>	<b>41.974.724</b>	<b>48.657.736</b>	<b>34.371.082</b>	<b>19.762.284</b>	<b>37.676.318</b>	<b>204.142.245</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	604.667	270.495	1.846.307	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	-	548.919	58.409.229	50.260.388	24.639.869	21.339.987	12.410.115	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	831	4.593	213.571	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	8.903.434	-	-	-	-	-	8.903.434
	-	<b>9.452.353</b>	<b>59.701.067</b>	<b>50.857.107</b>	<b>25.245.367</b>	<b>21.615.075</b>	<b>16.469.993</b>	<b>183.340.962</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>7.043.000</b>	<b>5.204.748</b>	<b>(17.726.343)</b>	<b>(2.199.371)</b>	<b>9.125.715</b>	<b>(1.852.791)</b>	<b>21.206.325</b>	<b>20.801.283</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015*

<b>Loại tiền</b>	<b>Mức tăng lãi suất</b>	<b>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 30/6/2015 Triệu VND</b>
	<b>30/6/2015</b>	
VND	2,00%	207.613
USD	1,00%	3.245

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

<b>Loại tiền</b>	<b>Mức tăng lãi suất</b>	<b>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2014 Triệu VND</b>
	<b>31/12/2014</b>	
VND	2,00%	175.424
USD	1,00%	27.040

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	917.693	168.327	37.732	2.903	11.891	1.138.546
Tiền gửi tại NHNN	1.985.990	1.014.807	-	-	63.698	3.064.495
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	12.202.745	6.338.456	714.761	-	175.880	19.431.842
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.901.703	-	-	-	-	10.901.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.275.631)	841.532	460.613	-	(21.143)	5.371
Cho vay khách hàng – gộp	90.361.635	20.172.132	122.901	-	191.226	110.847.894
Chứng khoán đầu tư – gộp	50.672.749	-	-	-	-	50.672.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.702.717	-	640	-	-	1.703.357
Tài sản cố định	1.872.355	2.301	-	-	3.374	1.878.030
Bất động sản đầu tư	119.241	-	-	-	-	119.241
Tài sản Có khác – gộp	7.533.345	241.648	1.463	-	9.166	7.785.622
	<b>176.994.542</b>	<b>28.779.203</b>	<b>1.338.110</b>	<b>2.903</b>	<b>434.092</b>	<b>207.548.850</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.271.578	2.323.644	17	-	100.729	7.695.968
Tiền gửi của khách hàng	142.323.794	27.320.016	1.367.119	-	105.356	171.116.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	192.913	-	-	-	-	192.913
Phát hành giấy tờ có giá	2.546.458	-	-	-	-	2.546.458
Các khoản nợ khác	4.209.213	209.157	11.976	-	59.694	4.490.040
	<b>154.543.956</b>	<b>29.852.817</b>	<b>1.379.112</b>	<b>-</b>	<b>265.779</b>	<b>186.041.664</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>22.450.586</b>	<b>(1.073.614)</b>	<b>(41.002)</b>	<b>2.903</b>	<b>168.313</b>	<b>21.507.186</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>499.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.520</b>	<b>682.418</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>22.450.586</b>	<b>(573.716)</b>	<b>(41.002)</b>	<b>2.903</b>	<b>350.833</b>	<b>22.189.604</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI**
**Mẫu B05a/TCTD-HN**
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>Vàng</b>	<b>Tiền tệ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	941.863	191.481	57.683	2.692	39.512	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	2.594.730	3.271.904	-	-	200.848	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	15.347.171	5.531.958	885.661	-	92.967	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.545.687	-	-	-	-	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(88.960)	94.211	875	-	(739)	5.387
Cho vay khách hàng – gộp	82.742.041	17.530.825	84.688	-	211.452	100.569.006
Chứng khoán đầu tư – gộp	51.104.910	-	-	-	-	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.632.009	-	683	-	-	1.632.692
Tài sản cố định	1.927.332	-	-	-	-	1.927.332
Bất động sản đầu tư	272.665	-	-	-	-	272.665
Tài sản có khác – gộp	8.783.651	132.689	1.662	-	8.094	8.926.096
	<b>175.803.099</b>	<b>26.753.068</b>	<b>1.031.252</b>	<b>2.692</b>	<b>552.134</b>	<b>204.142.245</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.734.921	743.027	18	-	126.209	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	146.055.928	20.446.403	1.026.459	-	79.717	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	224.788	-	-	-	-	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.058	-	-	-	-	2.000.058
Nợ phải trả khác	4.433.935	4.468.684	600	-	215	8.903.434
	<b>156.449.630</b>	<b>25.658.114</b>	<b>1.027.077</b>	<b>-</b>	<b>206.141</b>	<b>183.340.962</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>19.353.469</b>	<b>1.094.954</b>	<b>4.175</b>	<b>2.692</b>	<b>345.993</b>	<b>20.801.283</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>499.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.520</b>	<b>682.418</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>19.353.469</b>	<b>1.594.852</b>	<b>4.175</b>	<b>2.692</b>	<b>528.513</b>	<b>21.483.701</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu của MB trong trường hợp:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015*

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND</b>	<b>VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND</b>
USD	10.736	(10.736)
EUR	410	(410)
	<u>11.146</u>	<u>(11.146)</u>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND</b>	<b>VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND</b>
USD	10.978	(10.978)
EUR	42	(42)
	<u>11.020</u>	<u>(11.020)</u>

#### **40. Cam kết**

##### **Hợp đồng thuê**

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2015 Triệu VND</b>	<b>31/12/2014 Triệu VND</b>
Dưới 01 năm	64.654	183.540
Từ 02 đến 05 năm	385.219	369.668
Trên 05 năm	1.085.031	942.567
	<u>1.534.904</u>	<u>1.495.775</u>

#### **41. Thuyết minh công cụ tài chính**

##### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2012/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	<i>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	1.138.546	-	-	-	-	1.138.546	1.138.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.064.495	-	-	3.064.495	3.064.495
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	19.431.842	-	-	19.431.842	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.371	-	-	-	-	5.371	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.901.703	-	-	-	-	10.901.703	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	110.847.894	-	-	110.847.894	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.912.910	-	42.759.839	-	50.672.749	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	1.703.357	-	1.703.357	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	6.306.352	-	-	6.306.352	(*)
	12.045.620	7.912.910	139.650.583	44.463.196	-	204.072.309	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.695.968	7.695.968	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	171.116.285	171.116.285	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	192.913	192.913	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.546.458	2.546.458	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.547.416	3.547.416	(*)
	-	-	-	-	185.099.040	185.099.040	

(\*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	1.233.231	-	-	-	-	1.233.231	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	6.067.482	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	21.857.757	-	-	21.857.757	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.387	-	-	-	-	5.387	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.545.687	-	-	-	-	10.545.687	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	100.569.006	-	-	100.569.006	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	6.457.264	-	44.647.646	-	51.104.910	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	1.632.692	-	1.632.692	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	7.503.189	-	-	7.503.189	(*)
	<b>11.784.305</b>	<b>6.457.264</b>	<b>135.997.434</b>	<b>46.280.338</b>	<b>-</b>	<b>200.519.341</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.604.175	4.604.175	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	167.608.507	167.608.507	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	224.788	224.788	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.058	2.000.058	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.087.443	8.087.443	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.524.971</b>	<b>182.524.971</b>	

(\*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 42. Số liệu so sánh

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, MB áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày cho kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014</b>		
	<b>Như đã báo cáo trước đây Triệu VND</b>	<b>Phân loại lại Triệu VND</b>	<b>Sau khi phân loại lại Triệu VND</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.604.078	250.134	6.854.212
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	568.367	(250.134)	318.233
	7.172.445	-	7.172.445
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.031.022	250.134	7.281.156
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	452.738	(250.134)	202.604
	7.483.760	-	7.483.760

## 43. Các yếu tố theo chu kỳ

### (a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 22%. Thuế thu nhập của MB được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

### (b) Quỹ dự trữ pháp định

MB được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, MB đã tạm trích quỹ. Các khoản dự trữ pháp định này được lập đầy đủ theo phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

### (c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý còn lại của năm.

### (d) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



**44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
USD	21.673	21.246
EUR	24.246	25.857
GBP	34.057	33.093
CHF	23.330	21.466
JPY	176	178
SGD	16.084	16.080
CAD	17.419	18.299
AUD	16.540	17.340

Người lập *AK*



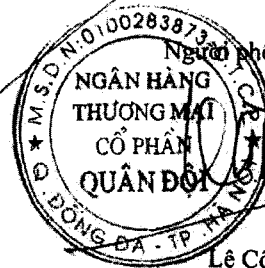
Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *cy*



Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



*LC*  
Lê Công  
Tổng Giám đốc

28 -08- 2015

